

TỔNG CÔNG TY THUỐC LÁ VIỆT NAM  
CÔNG TY CỔ PHẦN HÒA VIỆT



# BÁO CÁO TÀI CHÍNH

## QUÝ IV NĂM 2024

ĐỒNG NAI, NGÀY 20 THÁNG 01 NĂM 2025

## CÔNG TY CỔ PHẦN HÒA VIỆT

## BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024

ĐVT: Đồng

TÀI SẢN	MÃ SỐ	TM	SỐ CUỐI QUÝ	SỐ ĐẦU NĂM
1	2	3	4	5
<b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>	<b>100</b>		<b>272.263.674.085</b>	<b>207.804.981.277</b>
<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>110</b>		<b>3.790.736.889</b>	<b>10.171.216.346</b>
1. Tiền	111	V.1	3.790.736.889	2.171.216.346
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	8.000.000.000
<b>II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>120</b>	<b>V.2</b>	<b>-</b>	<b>56.000.000.000</b>
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		-	56.000.000.000
<b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>130</b>		<b>71.486.004.519</b>	<b>84.985.195.328</b>
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.3.1	83.753.096.703	97.604.331.749
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.3.2	1.742.924.720	1.035.183.484
3. Các khoản phải thu khác	136	V.3.3	1.824.020.005	2.409.935.904
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	V.4	(15.834.036.909)	(16.064.255.809)
<b>IV. Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>		<b>184.845.515.084</b>	<b>50.848.988.017</b>
1. Hàng tồn kho	141	V.5	184.845.515.084	50.848.988.017
<b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>		<b>12.141.417.593</b>	<b>5.799.581.586</b>
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.7.1	7.859.271.249	2.729.818.389
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152	V.6	4.282.146.344	3.065.669.497
3. Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	153	V.11	-	4.093.700
<b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>	<b>200</b>		<b>49.735.913.052</b>	<b>52.204.260.242</b>
<b>I. Tài sản cố định</b>	<b>220</b>		<b>48.530.304.787</b>	<b>51.315.749.935</b>
1. Tài sản cố định hữu hình	221	PL1	47.651.643.180	50.593.242.427
- Nguyên giá	222		294.165.057.708	292.393.235.226
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(246.513.414.528)	(241.799.992.799)
2. Tài sản cố định vô hình	227	PL2	878.661.607	722.507.508
- Nguyên giá	228		4.406.531.424	4.166.531.424
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(3.527.869.817)	(3.444.023.916)
<b>II. Tài sản dở dang dài hạn</b>	<b>240</b>		<b>567.698.391</b>	<b>524.867.155</b>
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	V.8	567.698.391	524.867.155
<b>III. Tài sản dài hạn khác</b>	<b>260</b>		<b>637.909.874</b>	<b>363.643.152</b>
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.7.2	637.909.874	363.643.152
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN ( 270 = 100 + 200 )</b>	<b>270</b>		<b>321.999.587.137</b>	<b>260.009.241.519</b>

NGUỒN VỐN	MÃ SỐ	TM	SỐ CUỐI QUÝ	SỐ ĐẦU NĂM
<b>C. NỢ PHẢI TRẢ</b>	<b>300</b>		<b>139.257.889.504</b>	<b>87.617.578.002</b>
<b>I. Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>139.257.889.504</b>	<b>87.617.578.002</b>
1. Phải trả cho người bán	311	V.9	45.089.147.268	60.719.578.023
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	V.10	6.000.000.000	6.420.093.648
3. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	313	V.11	670.569.752	1.014.145.348
4. Phải trả người lao động	314	V.12	17.155.706.832	12.813.381.427
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.13	633.505.977	691.812.407
7. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.14	1.288.751.641	1.083.162.657
8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.15	65.433.815.882	4.414.339.044
9. Quỹ khen thưởng và phúc lợi	322		2.986.392.152	461.065.448
<b>D. VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>	<b>400</b>		<b>182.741.697.633</b>	<b>172.391.663.517</b>
<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>	V.16	<b>182.741.697.633</b>	<b>172.391.663.517</b>
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		128.530.520.000	128.530.520.000
Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		128.530.520.000	128.530.520.000
2. Quỹ đầu tư phát triển	418		22.049.459.158	22.049.459.158
3. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		7.430.845.886	7.430.845.886
4. Lợi nhuận chưa phân phối	421	VIII	24.730.872.589	14.380.838.473
- LNST chưa PP lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		10.676.238.473	5.501.106.256
- LNST chưa PP lũy kế kỳ này	421b		14.054.634.116	8.879.732.217
<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN ( 440 = 300 + 400 )</b>	<b>440</b>		<b>321.999.587.137</b>	<b>260.009.241.519</b>

Ngày 20 tháng 01 năm 2025

NGƯỜI LẬP

PT. PHÒNG TCKT

GIÁM ĐỐC





Trần Thị Hoàng Diệu

Hồ Quốc Đạt

Lương Hữu Hưng

**KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**  
**Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024**

ĐVT: Đồng

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý III		Luỹ kế đến 31/12	
			Năm 2024	Năm 2023	Năm 2024	Năm 2023
1	2	3	4	5	6	7
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	276.449.543.160	156.491.076.740	852.499.159.848	608.694.015.224
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-	-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng & CCDV	10	VI.2	276.449.543.160	156.491.076.740	852.499.159.848	608.694.015.224
4. Giá vốn hàng bán	11		258.331.438.729	136.006.846.169	763.014.661.582	541.118.135.331
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng & CCDV	20		18.118.104.431	20.484.230.571	89.484.498.266	67.575.879.893
6. Doanh thu về hoạt động tài chính	21	VI.3	23.616.319	981.970.517	1.587.638.807	1.600.298.581
7. Chi phí tài chính	22	VI.4	802.896.211	600.125.612	3.667.276.951	3.539.061.256
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		802.896.211	600.125.612	3.617.946.453	3.531.941.314
8. Chi phí bán hàng	24	VI.5	4.535.617.147	1.799.903.589	17.801.918.196	6.937.855.095
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	VI.6	8.516.012.552	14.452.078.426	51.845.113.259	47.495.849.410
10. Lợi tức thuần từ HĐ kinh doanh	30		4.287.194.840	4.614.093.461	17.757.828.667	11.203.412.713
11. Thu nhập khác	31	VI.7	170.813.401	-	174.018.905	59.282.799
12. Chi phí khác	32	VI.8	11.666.667	-	49.669.987	-
13. Lợi nhuận khác	40		159.146.734	-	124.348.918	59.282.799
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50	VIII	4.446.341.574	4.614.093.461	17.882.177.585	11.262.695.512
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51		1.025.273.154	998.053.766	3.827.543.469	2.382.963.295
16. Lợi nhuận sau thuế TNDN	60	VIII	3.421.068.420	3.616.039.695	14.054.634.116	8.879.732.217
17. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70		266	281	1.093	691

NGƯỜI LẬP

Trần Thị Hoàng Diệu

PT. PHÒNG TC KT

Hồ Quốc Đạt

Ngày 20 tháng 01 năm 2025

GIÁM ĐỐC



Lương Hữu Hưng

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ**  
(Theo phương pháp gián tiếp)  
Từ 01/01/2024 đến 31/12/2024

ĐVT: Đồng

TT	Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Từ 01/01/2024 đến 31/12/2024	Từ 01/01/2023 đến 31/31/2023
1		2	3	4	5
<b>I.</b>	<b>LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH</b>				
1.	Lợi nhuận trước thuế	01		17.882.177.585	11.262.695.512
2.	Điều chỉnh cho các khoản				
	- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02		8.091.043.079	8.390.281.534
	- Các khoản dự phòng	03		(230.218.900)	(123.132.525)
	- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		(26.429.301)	-
	- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(934.820.878)	(1.459.223.381)
	- Chi phí lãi vay	06		3.617.946.453	3.531.941.314
	- Các khoản điều chỉnh khác	07		-	-
3.	Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		28.399.698.038	21.602.562.454
	- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		8.689.483.093	23.386.788.398
	- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		(133.996.527.067)	(19.877.925.470)
	- Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		(9.348.433.476)	31.428.531.353
	- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		(5.403.719.582)	838.973.655
	- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	13		-	-
	- Tiền lãi vay đã trả	14		(3.569.710.466)	(3.528.855.902)
	- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(4.349.687.732)	(974.095.714)
	- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		-	-
	- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		(671.277.280)	(707.980.000)
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		(120.250.174.472)	52.167.998.774
<b>II.</b>	<b>LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b>				
1.	Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TSDH khác	21		(4.239.253.381)	(4.738.079.232)
2.	Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		174.018.905	-
3.	Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		-	(105.000.000.000)
4.	Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		56.000.000.000	49.000.000.000
5.	Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		934.820.878	893.054.888
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		52.869.586.402	(59.845.024.344)
<b>III.</b>	<b>LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>				
1.	Tiền thu từ đi vay	33		464.484.722.646	306.944.290.011
2.	Tiền trả nợ gốc vay	34		(403.465.245.808)	(302.529.950.967)
3.	Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(19.368.225)	(41.831.000)
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		61.000.108.613	4.372.508.044
	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50		(6.380.479.457)	(3.304.517.526)
	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		10.171.216.346	13.475.733.872
	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70		3.790.736.889	10.171.216.346

Ngày 17 tháng 01 năm 2025

NGƯỜI LẬP

PT. PHÒNG TCKT

  
Trần Thị Hoàng Diệu

  
Hồ Quốc Đạt

GIÁM ĐỐC  
  
Lương Hữu Hưng

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**  
**Cho kỳ hoạt động từ 01/01/2024 đến 31/12/2024**

**I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP**

**I.1. Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ phần Hoà Việt (sau đây gọi tắt là “Công ty”) hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 3600262193 ngày 24/03/2005 và đăng ký thay đổi lần thứ 9 ngày 01 tháng 09 năm 2020 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Đồng Nai cấp. Vốn điều lệ của Công ty là 128.530.520.000 đồng, tương ứng với 12.853.052 cổ phần. Trong đó, Tổng công ty Thuốc lá Việt Nam (cổ đông Nhà nước) nắm giữ 9.778.162 cổ phần tương ứng với 97.781.620.000 đồng chiếm 76,08% vốn điều lệ, các cổ đông khác nắm giữ 3.074.890 cổ phần chiếm 23,92% vốn điều lệ; mệnh giá mỗi cổ phần là 10.000 đồng. Cổ phiếu của Công ty được niêm yết trên thị trường UPCOM với mã cổ phiếu là HJC.

Trụ sở chính: Phường Long Bình, thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai.

**I.2. Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính**

Hoạt động chính của Công ty là trồng trọt, thu mua, chế biến, tiêu thụ nguyên liệu thuốc lá và các sản phẩm nông nghiệp khác; kinh doanh xuất nhập khẩu nguyên liệu thuốc lá, vật tư nông nghiệp; mua bán thuốc lá điếu; chăn nuôi và nuôi trồng thủy sản, hải sản; kinh doanh kho bãi, dịch vụ kho vận và kho vận ngoại quan; môi giới bất động sản, kinh doanh nhà; kinh doanh du lịch, dịch vụ ăn uống.

**I.3. Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường**

Chu kỳ sản xuất kinh doanh của Công ty là 12 tháng, bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm dương lịch.

**I.4. Cấu trúc doanh nghiệp**

Cơ cấu tổ chức của Công ty bao gồm Văn phòng Công ty và các đơn vị trực thuộc:

- Chi nhánh Công ty Cổ phần Hoà Việt tại tỉnh Gia Lai;
- Chi nhánh Công ty Cổ phần Hoà Việt tại tỉnh Ninh Thuận;
- Chi nhánh Công ty Cổ phần Hoà Việt tại tỉnh Tây Ninh;

**II. KỲ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN**

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: Đồng Việt Nam (VND).

**III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG**



Báo cáo tài chính được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), được lập dựa trên các nguyên tắc kế toán phù hợp với quy định của chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành tại Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 29/12/2014, Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính, chuẩn mực kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

#### **IV. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU**

##### **IV.1. Tài sản cố định hữu hình và khấu hao**

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình được xác định theo giá gốc.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình hình thành từ mua sắm và xây dựng chuyển giao là toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu được ghi tăng nguyên giá của tài sản nếu chúng thực sự cải thiện trạng thái hiện tại so với trạng thái tiêu chuẩn ban đầu của tài sản đó, như:

- Thay đổi bộ phận của tài sản cố định hữu hình làm tăng thời gian sử dụng hữu ích, hoặc làm tăng công suất sử dụng của chúng; hoặc
- Cải tiến bộ phận của tài sản cố định hữu hình làm tăng đáng kể chất lượng sản phẩm sản xuất ra; hoặc
- Áp dụng quy trình công nghệ sản xuất mới làm giảm chi phí hoạt động của tài sản so với trước.

Các chi phí phát sinh để sửa chữa, bảo dưỡng nhằm mục đích khôi phục hoặc duy trì khả năng đem lại lợi ích kinh tế của tài sản theo trạng thái hoạt động tiêu chuẩn ban đầu, không thỏa mãn một trong các điều kiện trên, được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng, số khấu hao được tính bằng nguyên giá chia (:) cho thời gian hữu dụng ước tính, phù hợp với các quy định tại Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 của Bộ Tài chính. Thời gian tính khấu hao cụ thể của các loại tài sản như sau:

	<b>Mức khấu hao (năm)</b>
Nhà cửa, vật kiến trúc	10 - 50
Máy móc, thiết bị	4 - 10
Phương tiện vận tải, thiết bị truyền dẫn	6 - 10
Thiết bị, dụng cụ quản lý	4 - 10

##### **IV.2. Hàng tồn kho**

Hàng tồn kho được xác định theo giá gốc, trường hợp giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được thì hàng tồn kho được xác định theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm: chi phí mua và các chi phí

liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá gốc hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên. Giá trị thuần có thể thực hiện được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng tại ngày kết thúc niên độ kế toán, được trích lập phù hợp với các quy định của Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành.

#### IV.3. Doanh thu và thu nhập khác

Doanh thu được ghi nhận khi kết quả giao dịch được xác định một cách đáng tin cậy và Công ty có khả năng thu được các lợi ích kinh tế từ giao dịch này.

**Doanh thu bán hàng** được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- (a) Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- (b) Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- (c) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng quy định người mua được quyền trả lại sản phẩm, hàng hóa đã mua theo những điều kiện cụ thể, Công ty chỉ ghi nhận doanh thu khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại sản phẩm, hàng hóa (trừ trường hợp khách hàng có quyền trả lại hàng hóa dưới hình thức đổi lại để lấy hàng hóa, dịch vụ khác);
- (d) Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- (e) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

**Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ** được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- (a) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (b) Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- (c) Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của bảng cân đối kế toán; và
- (d) Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

**Doanh thu hoạt động tài chính** bao gồm lãi tiền gửi được xác định tương đối chắc chắn trên cơ sở số dư tiền gửi, cho vay và lãi suất thực tế từng kỳ.

**Thu nhập khác** phản ánh các khoản thu nhập phát sinh từ các sự kiện hay các nghiệp vụ riêng biệt với hoạt động kinh doanh thông thường của Công ty, ngoài các khoản doanh thu nêu trên.



#### **IV.4. Quỹ tiền lương**

Công ty đang thực hiện trích quỹ tiền lương theo hướng dẫn tại Thông tư 28/2016/TT-BLĐTBXH ngày 01/09/2016 hướng dẫn thực hiện quy định về lao động, tiền lương, thù lao, tiền thưởng đối với công ty cổ phần, vốn góp chi phối của Nhà nước.

#### **IV.5. Các khoản phải thu và dự phòng nợ khó đòi**

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn gốc, kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo, đối tượng phải thu và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng, phải thu nội bộ, phải thu khác được thực hiện theo nguyên tắc:

- Phải thu của khách hàng gồm các khoản phải thu mang tính thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua - bán, bao gồm cả các khoản phải thu về tiền bán hàng xuất khẩu ủy thác cho đơn vị khác;
- Phải thu khác gồm các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua- bán, bao gồm: Phải thu về lãi cho vay, lãi tiền gửi; Cổ tức và lợi nhuận được chia; Các khoản đã chi hộ; phải thu về tiền phạt, bồi thường; Các khoản tạm ứng; Cầm cố, ký cược, ký quỹ, cho mượn tài sản...

Công ty căn cứ kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo của các khoản phải thu để phân loại là dài hạn hoặc ngắn hạn.

Các khoản phải thu được ghi nhận không vượt quá giá trị có thể thu hồi. Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên, hoặc các khoản phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị giải thể, phá sản hay các khó khăn tương tự phù hợp với các quy định của Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành.

#### **IV.6. Chi phí phải trả**

Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả cho các hàng hóa, dịch vụ đã sử dụng trong năm do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán, bao gồm: lãi tiền vay; chi phí phải trả thầu phụ; chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định; trích trước giá vốn hàng hóa, trích trước chi phí tiền lương trong thời gian nghỉ phép; trích trước chi phí ngừng việc theo thời vụ hoặc theo kế hoạch..., trong đó:

- Chi phí lãi vay được ước tính dựa trên số tiền vay, thời hạn và lãi suất thực tế từng kỳ theo từng khế ước vay;
- Chi phí phải trả thầu phụ của các hạng mục công trình đã được khách hàng nghiệm thu xác nhận giá trị khối lượng hoàn thành, được trích trước vào giá vốn để phù hợp với doanh thu ghi nhận trong năm;
- Chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định phát sinh trong kỳ do nhà thầu đã thực hiện nhưng chưa nghiệm thu, xuất hóa đơn.

## V. THUYẾT MINH CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

<b>V.1. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<u>31/12/2024</u>	<u>01/01/2024</u>
Tiền mặt tồn quỹ	355.496.808	234.079.143
Tiền gửi ngân hàng	3.435.240.081	9.937.137.203
<b>Cộng</b>	<b><u>3.790.736.889</u></b>	<b><u>10.171.216.346</u></b>
	-	-
<b>V.2. Đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<u>31/12/2024</u>	<u>01/01/2024</u>
- Tiền gửi tiết kiệm giữ đến ngày đáo hạn	-	56.000.000.000
<b>Cộng</b>	<b><u>-</u></b>	<b><u>56.000.000.000</u></b>
	-	-
<b>V.3. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<u>31/12/2024</u>	<u>01/01/2024</u>
<b>V.3.1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng</b>		
Công ty TNHH MTV Thuốc Lá Sài Gòn	3.451.469.299	32.530.028.700
Công ty TNHH Thiên lợi Hòa	11.623.455.634	11.623.455.634
Công ty LD Thuốc Lá BAT - VINATABA	4.469.237.700	2.487.614.439
Công ty TNHH Vinataba - Philip Morris	113.268.974	186.148.174
Công ty TNHH MTV Thuốc Lá Bến Tre		1.294.664.000
Công Ty TNHH MTV ĐT SX Hưng Thịnh	17.149.493.847	
Công ty TNHH MTV Thuốc Lá Cửu Long		11.150.088.500
Công ty TNHH Đầu tư Sản xuất Phúc Thịnh		13.385.480.360
Công ty TNHH Hiệp Tâm	2.344.160.000	4.040.000.000
Các đối tượng khác	44.602.011.249	20.906.851.942
<b>Cộng</b>	<b><u>83.753.096.703</u></b>	<b><u>97.604.331.749</u></b>
<i>* Phải thu khách hàng bên liên quan</i>	<i>9.741.541.473</i>	<i>73.229.316.424</i>
<b>V.3.2. Trả trước cho người bán ngắn hạn</b>	<u>31/12/2024</u>	<u>31/01/2024</u>
Công ty CP Giải pháp IBOSS	565.800.000	565.800.000
Cty TNHH XNK TST	220.000.000	170.000.000
Cty TNHH TM và DV Trần Vũ	751.878.000	
Công ty Luật TNHH MTV Việt Thanh (VIETLAF)		150.000.000
Các người bán khác	205.246.720	149.383.484
<b>Cộng</b>	<b><u>1.742.924.720</u></b>	<b><u>1.035.183.484</u></b>
<b>V.3.3. Phải thu ngắn hạn khác</b>	<u>31/12/2024</u>	<u>31/01/2024</u>
Phải thu bồi thường	1.353.078.584	1.376.075.377
Phải thu tạm ứng	156.695.585	126.602.785
Phải thu ký cược, ký quỹ ngắn hạn	110.000.000	110.000.000
Lãi tiền gửi tiết kiệm phải thu		566.168.493
Các khoản phải thu khác	204.245.836	231.089.249
<b>Cộng</b>	<b><u>1.824.020.005</u></b>	<b><u>2.409.935.904</u></b>
<b>V.4. Nợ xấu</b>	<u>31/12/2024</u>	<u>01/01/2024</u>
Công ty TNHH Thiên Lợi Hòa	11.623.455.634	11.623.455.634
Công ty XNK Hưng Yên	84.940.362	84.940.362
DIMON INTERNATIONAL TRADING CO, LIMITED	120.880.930	120.880.930
Công ty CPĐT Nội Bài	1.422.273.680	1.389.665.980
Công ty TNHH SX chống thấm Brolly	186.741.000	186.741.000
Khoản nợ đầu tư cho nông dân các vụ trước tại CN Gia Lai	1.042.666.719	1.161.666.719

Công ty TNHH Điện Thịnh Cường		-	143.826.600
Khoản bồi thường từ nhân viên CN Gia Lai		1.353.078.584	1.353.078.584
<b>Cộng</b>		<b>15.834.036.909</b>	<b>16.064.255.809</b>
<b>V.5. Hàng tồn kho</b>		<b>31/12/2024</b>	<b>01/01/2024</b>
Nguyên liệu, vật liệu		24.210.173.589	24.082.325.212
Công cụ, dụng cụ		345.937.320	232.719.301
Thành phẩm		153.428.311.998	23.672.191.374
Hàng hoá		6.861.092.177	2.861.752.130
<b>Hàng gửi bán</b>		<b>184.845.515.084</b>	<b>50.848.988.017</b>
<b>V. 6. Thuế GTGT còn được khấu trừ</b>			
	<b>31/12/2024</b>	<b>Tăng</b>	<b>Giảm</b>
Công ty	1.475.315.920	9.082.521.088	8.296.185.542
CN Gia Lai	1.301.582.236	393.131.158	167.705.880
CN Ninh Thuận	189.746.582	73.501.650	33.702.749
CN Tây Ninh	1.315.501.606	238.908.135	73.991.013
<b>Cộng</b>	<b>4.282.146.344</b>	<b>9.788.062.031</b>	<b>8.296.185.542</b>
			<b>01/01/2024</b>
			688.980.374
			1.076.156.958
			149.947.681
			1.150.584.484
			<b>3.065.669.497</b>
<b>V. 7. Chi phí trả trước</b>		<b>31/12/2024</b>	<b>01/01/2024</b>
<b>V. 7.1 Chi phí trả trước ngắn hạn</b>			
Chi phí trả trước bảo hiểm cháy nổ		249.715.963	400.734.166
Chi phí trả trước nhiên liệu (dầu DO)		98.452.040	105.079.350
Chi phí trả trước pallet nhựa		2.631.930.556	
Chi phí trả trước sửa chữa TSCĐ tại VP Công ty		4.417.044.070	1.833.491.668
Chi phí dịch vụ tài khoản phần mềm base		403.028.887	
Chi phí trả trước sửa chữa TSCĐ tại các chi nhánh		37.671.379	205.924.937
Chi phí khác		21.428.354	184.588.268
<b>Cộng</b>		<b>7.859.271.249</b>	<b>2.729.818.389</b>
<b>V. 7.2 Chi phí trả trước dài hạn</b>			
Chi phí trả trước về SC TSCĐ		637.909.874	363.643.152
<b>Cộng</b>		<b>637.909.874</b>	<b>363.643.152</b>
<b>V. 8 Chi phí xây dựng dở dang</b>		<b>31/12/2024</b>	<b>01/01/2024</b>
Dự án phần mềm kế toán quản trị		471.500.000	471.500.000
CP HT PCCC CN Gia Lai		96.198.391	53.367.155
<b>Cộng</b>		<b>567.698.391</b>	<b>524.867.155</b>
<b>V. 9. Khoản phải trả khách hàng</b>		<b>31/12/2024</b>	<b>01/01/2024</b>
Công ty CP Đồng Việt Thành			32.052.340.000
Công ty LD Thuốc Lá BAT - VINATABA		30.475.617.767	22.484.976.180
Cty TNHH MTV Hậu Lộc		810.858.500	
Cty TNHH ĐT và TM Thảo Tùng		922.804.030	
HTX Vận Tải Cơ giới Quận 5		1.194.401.624	
Cty TNHH TM DV Kỹ Thuật Phát triển Pháp Trí		1.197.932.800	
Cty TNHH Dịch vụ xây dựng 74		817.073.950	
Công Ty TNHH Thiết Bị Tự Động Hóa Minh Đăng		977.585.760	
Công ty TNHH Thiết kế xây dựng Hoàng Oanh		1.755.241.713	

Phải trả khách hàng khác		6.937.631.124	6.182.261.843
<b>Cộng</b>		<b>45.089.147.268</b>	<b>60.719.578.023</b>
<i>* Phải trả khách hàng các bên liên quan</i>		31.075.824.959	22.484.976.180

<b>V. 10. Người mua trả tiền trước</b>		<b>31/12/2024</b>	<b>01/01/2024</b>
Công ty TNHH Liên doanh Vina-Bat		6.000.000.000	6.000.000.000
Khác			420.093.648
<b>Cộng</b>		<b>6.000.000.000</b>	<b>6.420.093.648</b>

<b>V. 11. Thuế và các khoản phải nộp ngân sách</b>				
	<b>31/12/2024</b>	<b>Phải nộp</b>	<b>Đã nộp/khấu trừ</b>	<b>01/01/2024</b>
Thuế giá trị gia tăng	40.567.044	8.749.074.582	8.704.413.838	(4.093.700)
Thuế TNDN	476.915.503	3.827.543.469	4.349.681.732	999.053.766
Thuế thu nhập cá nhân	150.991.529	485.571.907	349.671.960	15.091.582
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	-	2.342.214.424	2.342.214.424	
Các loại thuế khác	2.095.676	62.094.835	59.999.159	
<b>Cộng</b>	<b>670.569.752</b>	<b>15.466.499.217</b>	<b>15.805.981.113</b>	<b>1.010.051.648</b>

<i>Trong đó, chi tiết thuế và các khoản phải nộp ngân sách</i>				
	<b>31/12/2024</b>			<b>01/01/2024</b>
<b>Số còn phải thu</b>	<b>4.093.700</b>			<b>4.093.700</b>
Thuế GTGT				4.093.700
<b>Số còn phải nộp</b>	<b>670.569.752</b>			<b>1.014.145.348</b>
Thuế giá trị gia tăng	40.567.044			
Thuế TNDN	476.915.503			999.053.766
Thuế thu nhập cá nhân	150.991.529			15.091.582
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	-			
Các loại thuế khác	2.095.676			

<b>V. 12. Khoản phải trả người lao động</b>		<b>31/12/2024</b>	<b>01/01/2024</b>
Tiền lương phải trả cho NLĐ		17.155.706.832	12.813.381.427

<b>V. 13. Chi phí phải trả ngắn hạn</b>		<b>31/12/2024</b>	<b>01/01/2024</b>
Quỹ đầu tư phát triển thuốc lá		9.835.370	9.835.370
Chi phí kiểm toán		158.000.000	130.000.000
Chi phí điện		277.070.910	172.413.327
CP tư vấn pháp lý			250.000.000
Chi phí khác		188.599.697	129.563.710
<b>Cộng</b>		<b>633.505.977</b>	<b>691.812.407</b>

<b>V. 14. Khoản phải trả ngắn hạn khác</b>		<b>31/12/2024</b>	<b>01/01/2024</b>
Kinh phí công đoàn		86.008.450	65.473.073
Nhận ký quỹ, ký cược		563.415.400	518.160.535
Cổ tức phải trả		498.792.310	379.815.400
Các khoản phải trả khác		140.535.481	119.713.649
<b>Cộng</b>		<b>1.288.751.641</b>	<b>1.083.162.657</b>

<b>V.15 Vay ngắn hạn ngân hàng</b>				
	<b>31/12/2024</b>	<b>Tăng</b>	<b>Giảm</b>	<b>01/01/2024</b>
Vay VNĐ NH Ngoại thương	64.687.423.363	305.040.797.884	240.353.374.521	
Vay VNĐ NH Công thương	746.392.519	159.443.924.762	163.111.871.287	4.414.339.044
<b>Cộng</b>	<b>65.433.815.882</b>	<b>464.484.722.646</b>	<b>403.465.245.808</b>	<b>4.414.339.044</b>

## V.16. Vốn chủ sở hữu

Vốn điều lệ đã được cổ đông góp đủ như sau:

	01/01/2024	Tỷ lệ	31/12/2024	Tỷ lệ
TCT Thuốc lá Việt Nam	97.781.620.000	76,08%	97.781.620.000	76,08%
Công ty Thuốc lá Sài Gòn	8.387.380.000	6,53%	8.387.380.000	6,53%
Công ty Thuốc lá Thăng Long	3.594.590.000	2,80%	3.594.590.000	2,80%
Các cổ đông khác	18.766.930.000	14,60%	18.766.930.000	14,60%
<b>Cộng</b>	<b>128.530.520.000</b>	<b>100,00%</b>	<b>128.530.520.000</b>	<b>100,0%</b>

Chi tiết số lượng cổ phiếu của các cổ đông: (mệnh giá 10.000đ/cổ phần)

	01/01/2024	Tỷ lệ	31/12/2024	Tỷ lệ
TCT Thuốc lá Việt Nam	9.778.162	76,08%	9.778.162	76,08%
Công ty Thuốc lá Sài Gòn	838.738	6,53%	838.738	6,53%
Công ty Thuốc lá Thăng Long	359.459	2,80%	359.459	2,80%
Các cổ đông khác	1.876.693	14,60%	1.876.693	14,60%
<b>Cộng</b>	<b>12.853.052</b>	<b>100%</b>	<b>12.853.052</b>	<b>100%</b>

Thay đổi vốn chủ sở hữu trong kỳ:

	31/12/2024	01/01/2024
Vốn góp của chủ sở hữu	128.530.520.000	128.530.520.000
Quỹ đầu tư phát triển	22.049.459.158	22.049.459.158
Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	7.430.845.886	7.430.845.886
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	24.730.872.589	14.380.838.473
* Lợi nhuận chưa phân phối kỳ trước còn lại	10.676.238.473	5.501.106.256
+ Lợi nhuận kỳ trước chưa phân phối đầu kỳ	10.676.238.473	7.421.181.160
+ Phân phối lợi nhuận kỳ trước trong kỳ		1.920.074.904
- Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi		1.269.015.846
- Trích quỹ đầu tư phát triển		371.059.058
- Trích quỹ khen thưởng ban điều hành	-	280.000.000
* Lợi nhuận chưa phân phối kỳ này	14.054.634.116	8.879.732.217
+ Lợi nhuận trước thuế trong kỳ	17.882.177.585	11.262.695.512
+ Thuế TNDN trong kỳ	3.827.543.469	2.382.963.295
<b>Cộng</b>	<b>182.741.697.633</b>	<b>172.391.663.517</b>

## VI. THUYẾT MINH BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH

VI.1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Từ 01/01/2024 đến 31/12/2024	Từ 01/01/2023 đến 31/12/2023
Doanh thu bán nguyên liệu	310.160.174.128	220.863.771.340
Doanh thu bán thành phẩm	312.521.710.465	253.075.925.505
Doanh thu xuất khẩu	12.792.636.072	462.108.400
Doanh thu gia công	91.596.942.822	56.932.739.900
Doanh thu vật tư	92.535.634.087	48.492.276.006
Doanh thu khác	32.892.062.274	28.867.194.073
<b>Cộng</b>	<b>852.499.159.848</b>	<b>608.694.015.224</b>

<b>VI.2. Giá vốn hàng bán</b>	<b><u>Từ 01/01/2024</u></b> <b><u>đến 31/12/2024</u></b>	<b><u>Từ 01/01/2023</u></b> <b><u>đến 31/12/2023</u></b>
Giá vốn bán nguyên liệu	295.795.107.534	214.933.332.257
Giá vốn thành phẩm	287.098.707.871	221.480.288.010
Giá vốn xuất khẩu	5.720.397.810	176.671.519
Giá vốn gia công	69.175.785.779	44.305.305.679
Giá vốn bán vật tư	91.168.378.875	47.508.947.442
Giá vốn khác	14.056.283.713	12.713.590.424
<b>Cộng</b>	<b><u>763.014.661.582</u></b>	<b><u>541.118.135.331</u></b>
<b>VI.3. Doanh thu tài chính</b>	<b><u>Từ 01/01/2024</u></b> <b><u>đến 31/12/2024</u></b>	<b><u>Từ 01/01/2023</u></b> <b><u>đến 31/12/2023</u></b>
Lãi tiền gửi ngân hàng	934.820.878	1.004.199.368
Lãi đầu tư, chiết khấu thanh toán	577.058.130	533.015.908
Chênh lệch tỷ giá	75.759.799	63.083.305
<b>Cộng</b>	<b><u>1.587.638.807</u></b>	<b><u>1.600.298.581</u></b>
<b>VI. 4. Chi phí tài chính</b>	<b><u>Từ 01/01/2024</u></b> <b><u>đến 31/12/2024</u></b>	<b><u>Từ 01/01/2023</u></b> <b><u>đến 31/12/2023</u></b>
Lãi vay ngân hàng	3.617.946.453	3.531.941.314
Chênh lệch tỷ giá	49.330.498	7.119.942
<b>Cộng</b>	<b><u>2.864.380.740</u></b>	<b><u>3.539.061.256</u></b>
<b>VI.5. Chi phí bán hàng</b>	<b><u>Từ 01/01/2024</u></b> <b><u>đến 31/12/2024</u></b>	<b><u>Từ 01/01/2023</u></b> <b><u>đến 31/12/2023</u></b>
Chi phí nhân viên bán hàng	2.517.810.209	139.108.872
Chi phí nguyên vật liệu, CCDC	2.532.312.988	1.933.408.388
Chi phí khấu hao TSCĐ	715.093.881	1.588.563.603
Chi phí dịch vụ mua ngoài	11.627.058.356	3.264.442.215
Chi phí khác	409.642.762	12.332.017
<b>Cộng</b>	<b><u>17.801.918.196</u></b>	<b><u>6.937.855.095</u></b>
<b>VI.6. Chi phí quản lý</b>	<b><u>Từ 01/01/2024</u></b> <b><u>đến 31/12/2024</u></b>	<b><u>Từ 01/01/2023</u></b> <b><u>đến 31/12/2023</u></b>
Chi phí nhân viên	23.194.919.285	25.067.831.438
Chi phí nguyên vật liệu, công cụ dụng cụ	8.630.305.015	3.198.532.150
Chi phí khấu hao tài sản cố định	288.478.397	415.397.185
Chi phí hoàn nhập (trích) dự phòng	(230.218.900)	(123.132.525)
Thuế, phí, lệ phí	1.950.210.344	1.896.319.682
Chi phí dịch vụ mua ngoài	14.171.022.971	4.442.814.811
Chi phí khác	3.840.396.147	12.598.086.669
<b>Cộng</b>	<b><u>51.845.113.259</u></b>	<b><u>47.495.849.410</u></b>
<b>VI.7. Lợi nhuận khác</b>	<b><u>Từ 01/01/2024</u></b> <b><u>đến 31/12/2024</u></b>	<b><u>Từ 01/01/2023</u></b> <b><u>đến 31/12/2023</u></b>
Thu nhập khác	174.018.905	59.282.799
Thu tiền bán thanh lý TS	174.018.866	59.282.799
Thu khác	39	-
Chi phí khác	49.669.987	-

Chi phí thanh lý tài sản	49.666.667	-
Chi phí khác	3.320	
<b>Lợi nhuận khác</b>	<b>124.348.918</b>	<b>59.282.799</b>

#### **VI.8. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp**

	<u>Từ 01/01/2024</u> <u>đến 31/12/2024</u>	<u>Từ 01/01/2023</u> <u>đến 31/12/2023</u>
Lợi nhuận trước thuế	17.882.177.585	11.262.695.512
<b>Điều chỉnh cho thuế TNDN</b>	<b>1.255.539.761</b>	<b>630.584.963</b>
Các khoản điều chỉnh tăng	1.255.539.761	630.584.963
<b>Thu nhập chịu thuế TNDN trong kỳ</b>	<b>19.137.717.346</b>	<b>11.893.280.475</b>
Thuế suất thuế TNDN	20%	20%
<b>Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp</b>	<b>3.827.543.469</b>	<b>2.378.656.095</b>
Điều chỉnh thuế TNDN phải nộp của năm trước		4.307.200
<b>Tổng chi phí thuế TNDN hiện hành</b>	<b>3.827.543.469</b>	<b>2.382.963.295</b>

#### **VII. GIAO DỊCH MUA BÁN CÁC BÊN LIÊN QUAN**

##### **VII.1. Bán hàng hóa và dịch vụ**

	<u>Từ 01/01/2024</u> <u>đến 31/12/2024</u>	<u>Từ 01/01/2023</u> <u>đến 31/12/2023</u>
Công ty Liên doanh Thuốc lá BAT - Vinataba	326.688.917.343	219.391.205.358
Công ty TNHH Vinataba - Philip Morris	48.058.216.220	52.797.661.800
Công ty TNHH MTV Thuốc lá Thăng Long	126.639.860.500	91.470.300.000
Công ty TNHH MTV Thuốc lá Sài Gòn	137.708.567.300	107.080.835.920
Công ty TNHH MTV Thuốc lá Bắc Sơn		7.072.650.000
Công ty TNHH MTV Thuốc lá Cửu Long	16.594.550.000	11.247.388.500
Công ty TNHH MTV Thuốc lá Đồng Tháp	3.573.885.500	5.671.800.000
Công ty TNHH MTV Thuốc lá An Giang	2.928.304.570	7.451.565.275
Công ty TNHH MTV Thuốc lá Bến Tre	15.313.659.475	4.655.253.100
Công ty TNHH MTV Thuốc lá Long An	12.707.875.000	11.562.130.500
Công ty Cổ phần Ngân Sơn	3.119.160.000	7.767.158.000
Công ty Thuốc lá Thanh Hóa	1.084.703.200	
Công ty Xuất nhập khẩu Thuốc lá	7.572.429.600	10.395.000
Công ty Cổ phần Ngân Sơn		
<b>Cộng</b>	<b>701.990.128.708</b>	<b>526.178.343.453</b>

##### **VII.2. Mua hàng hóa và dịch vụ**

	<u>Từ 01/01/2024</u> <u>đến 31/12/2024</u>	<u>Từ 01/01/2023</u> <u>đến 31/12/2023</u>
Công ty Liên doanh Thuốc lá BAT - Vinataba	984.675.000	
Công ty TNHH SXKD BB Carton Gấp nếp Vina Toyo	9.496.337.600	5.241.579.640
Công ty TNHH Liên doanh VINA-BAT		19.270.000
<b>Cộng</b>	<b>10.481.012.600</b>	<b>5.260.849.640</b>

##### **VII. 3. Các khoản phải thu**

	<u>31/12/2024</u>	<u>31/12/2023</u>
Công ty Thuốc lá Sài Gòn	3.451.469.299	32.530.028.700
Công ty LD Thuốc lá BAT - VINATABA	4.469.237.700	2.487.614.439
Công ty TNHH MTV Thuốc lá Cửu Long		11.150.088.500
Công ty Cổ phần Ngân Sơn		693.000.000
Công ty Thuốc Lá Đồng Tháp	1.707.565.500	
Công ty TNHH MTV Thuốc lá Bến Tre		1.294.664.000
Công ty TNHH Vinataba - Philip Morris	113.268.974	186.148.174
<b>Cộng</b>	<b>9.741.541.473</b>	<b>48.341.543.813</b>

**VII.4. Các khoản phải trả**

Công ty TNHH SXKD BB Carton Gấp nếp Vina Toyo  
 Cty LD Thuốc Lá BAT - VINATABA  
 Cộng

<u>31/12/2024</u>	<u>31/12/2023</u>
600.207.192	-
30.475.617.767	22.484.976.180
<b>31.075.824.959</b>	<b>22.484.976.180</b>

**VII. 5. Hàng tồn kho**

Công ty TNHH SX KD Bao bì Carton Gấp nếp Vina Toyo  
 Công ty LD Thuốc lá BAT - VINATABA  
 Cộng

<u>31/12/2024</u>	<u>31/12/2023</u>
469.324.255	400.593.216
176.364.797	
<b>645.689.052</b>	<b>400.593.216</b>

**VIII. CÁC MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁ**

- Nguyên liệu thuốc lá lá giữ hộ :  
 + Hàng gửi kho của khách hàng (kg)  
 - Ngoại tệ (USD)

<u>31/12/2024</u>	<u>01/01/2024</u>
-	288.121
-	288.121
7.585,09	1.246,93

LẬP BIỂU

PT. PHÒNG TCKT

Ngày 20 tháng 01 năm 2025

GIÁM ĐỐC





Trần Thị Hoàng Diệu

Hồ Quốc Đạt

Lương Hữu Hưng



**TÌNH HÌNH TĂNG GIẢM TSCĐ HỮU HÌNH**

Từ ngày 01/01/2024 Đến ngày 31/12/2024

Chỉ tiêu	Nhà cấpvật kiến trúc	Máy mócthiết bị	Phương tiện vận tải truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	TSCĐ khác	Tổng cộng
<b>I - Nguyên giá TSCĐ</b>						
1. Số dư đầu kỳ	155 535 065 909	119 712 489 622	13 333 721 104	3 139 416 155	672 542 436	292 393 235 226
2. Số tăng trong kỳ	803 665 722	2 782 466 193	1 087 876 016	391 590 000		5 065 597 931
Trong đó :						
- Mua sắm mới						
- XD mới						
- Tăng do bán giao						
- Tăng khác						
3. Số giảm trong kỳ	3 293 775 449					3 293 775 449
Thanh lý						
Nhượng bán						
Bán giao						
Giảm khác						
4. Số cuối kỳ	153 044 956 182	122 494 955 815	14 421 597 120	3 531 006 155	672 542 436	294 165 057 708
Trong đó:						
Chưa sử dụng						
Đã khấu hao hết						
Chờ thanh lý						
Không cần dùng						
<b>II - Giá trị hao mòn</b>						
1. Đầu kỳ	115 416 246 102	110 541 071 069	12 313 579 329	2 856 553 863	672 542 436	241 799 992 799
2. Tăng trong kỳ	4 896 810 140	2 645 362 049	298 252 879	166 772 110		8 007 197 178
3. Giảm trong kỳ	3 293 775 449					3 293 775 449
4. Cuối kỳ	117 019 280 793	113 186 433 118	12 611 832 208	3 023 325 973	672 542 436	246 513 414 528
<b>III - Giá trị còn lại</b>						
1. Đầu kỳ	40 118 819 807	9 171 418 553	1 020 141 775	282 862 292		50 593 242 427
2. Cuối kỳ	36 025 675 389	9 308 522 697	1 809 764 912	507 680 182		47 651 643 180

NGƯỜI LẬP

Trần Thị Hoàng Diệu

PT. PHÒNG TCKT

Hồ Quốc Đạt

Ngày 20 tháng 01 năm 2025

GIÁM ĐỐC



Lương Hữu Hưng

## TÌNH HÌNH TĂNG GIẢM TSCĐ VÔ HÌNH

Từ ngày 01/01/2024 Đến ngày 31/12/2024

Chỉ tiêu	Quyền Sử dụng đất	Phần mềm Máy tính	TSCĐ Vô hình khác	Tổng cộng
<b>I - Nguyên giá TSCĐ</b>				
1. Số dư đầu kỳ	3 103 409 047	781 122 377	282 000 000	4 166 531 424
2. Số tăng trong kỳ		240 000 000		240 000 000
Trong đó :				
- Mua sắm mới				
- XD mới				
- Tặng do bàn giao				
- Tặng khác				
3. Số giảm trong kỳ				
Thanh lý				
Nhượng bán				
Bàn giao				
Giảm khác				
4. Số cuối kỳ	3 103 409 047	1 021 122 377	282 000 000	4 406 531 424
Trong đó:				
Chưa sử dụng				
Đã khấu hao hết				
Chờ thanh lý				
Không cần dùng				
<b>II - Giá trị hao mòn</b>				
1. Đầu kỳ	2 380 901 539	781 122 377	282 000 000	3 444 023 916
2. Tăng trong kỳ	83 630 847	215 054		83 845 901
3. Giảm trong kỳ				
4. Cuối kỳ	2 464 532 386	781 337 431	282 000 000	3 527 869 817
<b>III - Giá trị còn lại</b>				
1. Đầu kỳ	722 507 508			722 507 508
2. Cuối kỳ	638 876 661	239 784 946		878 661 607

NGƯỜI LẬP

Trần Thị Hoàng Diệu

PT. PHÒNG TCKT

Hồ Quốc Đạt

Ngày 20 tháng 01 năm 2025

GIÁM ĐỐC



Lương Hữu Hưng